

GIÁ TRỊ & SỐ SUẤT HỌC BỔNG KKHT HỌC KỲ CUỐI 2019 KHÓA 44 - XÉT KQHP HK2

STT	Ngành/Chuyên ngành	Đơn giá tín chỉ	Giá trị HB bán phần (mức khá)	SLSV	Số suất HB mức khá
	(1)	(2)	(3)=(2)*15/2	(4)	(5)
1	Kinh tế (KTKH&ĐT,QLNNL,TĐG, BĐS)	585,000	4,387,500	467	42.34
2	Quản trị (QT,QTCL,QTKN)	585,000	4,387,500	467	42.34
3	Kinh doanh Quốc tế	585,000	4,387,500	377	34.18
4	Kinh doanh thương mại	585,000	4,387,500	174	15.77
5	Marketing	585,000	4,387,500	192	17.41
6	Tài chính-Ngân hàng (TCC,Thuế,NH,TC)	585,000	4,387,500	579	52.49
7	Kế toán (KTC, KTDN,Kiểm toán)	585,000	4,387,500	692	62.74
8	Kinh tế học ứng dụng	585,000	4,387,500	52	4.71
9	KT nông nghiệp	585,000	4,387,500	58	5.26
10	Kinh tế chính trị	585,000	4,387,500	43	3.90
11	Quản trị bệnh viện	585,000	4,387,500	43	3.90
12	Ngoại thương	585,000	4,387,500	107	9.70
13	Quản trị lữ hành	585,000	4,387,500	56	5.08
14	Quản trị khách sạn	585,000	4,387,500	58	5.26
15	QT sự kiện & DVGT	585,000	4,387,500	58	5.26
16	Thuế trong kinh doanh	585,000	4,387,500	59	5.35
17	QT hải quan - ngoại thương	585,000	4,387,500	63	5.71
18	Ngân hàng đầu tư	585,000	4,387,500	50	4.53
19	Thị trường chứng khoán	585,000	4,387,500	49	4.44
20	QT rủi ro tài chính & bảo hiểm	585,000	4,387,500	40	3.63
21	Đầu tư tài chính	585,000	4,387,500	53	4.80
22	Tài chính Quốc tế	585,000	4,387,500	62	5.62
23	Toán tài chính	585,000	4,387,500	64	5.80
24	Thống kê KD	585,000	4,387,500	72	6.53
25	Hệ thống thông tin KD	585,000	4,387,500	67	6.07
26	Thương mại điện tử	585,000	4,387,500	112	10.15
27	HT hoạch định nguồn lực DN	585,000	4,387,500	47	4.26
28	Công nghệ phần mềm	585,000	4,387,500	60	5.44
29	Tiếng Anh thương mại	585,000	4,387,500	153	13.87
30	Luật kinh doanh	585,000	4,387,500	115	10.43
31	Luật kinh doanh Quốc tế	585,000	4,387,500	57	5.17
32	Quản lý công	585,000	4,387,500	47	4.26
	TỔNG K.44			4,593	416.40